

Điều hướng bằng tiếng Đức

90 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Warten A1 <i>/ˈvaʁtən/</i> wartete · hat gewartet	Chờ đợi	A1–A2
2	die Einbahnstraße A2 <i>/di: ˈʔaɪnbɑːnˌʃtʁaːsə/</i> số nhiều die Einbahnstraßen	Đường một chiều	B1–B2
3	die Sackgasse B1 <i>/di: ˈzakˌgasə/</i> số nhiều die Sackgassen	Ngõ cụt	B1–B2
4	der Sicherheitsgurt A2 <i>/deːɐ̯ ˈziʁəhaɪtsˌɡʊʁt/</i> số nhiều die Sicherheitsgurte	Dây an toàn	B1–B2
5	Fahren A1 <i>/ˈfaːʁən/</i> fuhr · ist gefahren · bắt quy tắc	Lái xe	A1–A2
6	das Carsharing B1 <i>/das ˈkaːɐ̯ʃɛːʁɪŋ/</i>	Chia sẻ xe	B1–B2
7	der Schlüssel A1 <i>/deːɐ̯ ˈʃlʏsl/</i> số nhiều die Schlüssel	Chìa khóa	A1–A2
8	die Bundesstraße B1 <i>/di: ˈbʊndəsˌʃtʁaːsə/</i> số nhiều die Bundesstraßen	Quốc lộ liên bang	B1–B2
9	der Fahrer A1 <i>/deːɐ̯ ˈfaːʁə/</i> số nhiều die Fahrer	Tài xế	A1–A2
10	der Bußgeldkatalog C1 <i>/deːɐ̯ ˈbuːsgɛltkataˌloːk/</i> số nhiều die Bußgeldkataloge	Danh mục tiền phạt	C1
11	der Kreisverkehr A2 <i>/deːɐ̯ ˈkʁaɪsfɛʁˌkeːɐ̯/</i> số nhiều die Kreisverkehre	Vòng xoay	B1–B2
12	die Navigation B2 <i>/di: navigaˈtsjɔːn/</i>	Điều hướng	B1–B2
13	die Raststätte B1 <i>/di: ˈʁastˌʃtɛtə/</i> số nhiều die Raststätten	Trạm dừng nghỉ	B1–B2
14	das Auto A1 <i>/das ˈʔaʊto/</i> số nhiều die Autos	Xe hơi	A1–A2
15	Einparken A2 <i>/ˈaɪnˌpaʁkən/</i> parkte ein · hat eingeparkt	Đỗ xe vào chỗ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	die Autobahn A2 <i>/di: 'aʁto,ba:n/</i> số nhiều die Autobahnen	Đường cao tốc	A1–A2
17	die Reifenpanne B1 <i>/di: 'ʁaɪfən,panə/</i> số nhiều die Reifenpannen	Lốp xe xẹp	B1–B2
18	der Sitz A2 <i>/de:ɡ 'zɪts/</i> số nhiều die Sitze	Chỗ ngồi trong xe	A1–A2
19	die Reichweitenangst C1 <i>/di: 'ʁaɪçvaɪtən,ʔaŋst/</i>	Lo lắng về quãng đường	C1
20	Abschleppen B1 <i>/'ap,ʃlɛpən/</i> schleppte ab · hat abgeschleppt	Kéo xe	B1–B2
21	der Pannestreifen B1 <i>/de:ɡ 'panən,ʃtʁaɪfɪ/</i> số nhiều die Pannestreifen	Làn dùm khẩn cấp	C1
22	die Schadstoffplakette B2 <i>/di: 'ʃa:tʃtɔfpla,ketə/</i> số nhiều die Schadstoffplaketten	Nhãn dán ô nhiễm	C1
23	der Anhalteweg B2 <i>/de:ɡ 'anhaltə,ve:k/</i> số nhiều die Anhaltewege	Khoảng cách dừng	C1
24	der Beifahrer B1 <i>/de:ɡ 'baɪ,fa:ʁə/</i> số nhiều die Beifahrer	Người ngồi ghế trước	B1–B2
25	der Fahrverhaltensassistent C1 <i>/de:ɡ 'fa:ɡfɛəhaltənsʔasɪ,stɛnt/</i> số nhiều die Fahrverhaltensassistenten	Trợ lý hành vi lái xe	C1
26	Wenden B1 <i>/'vɛndən/</i> wendete · hat gewendet	Quay đầu	B1–B2
27	der Notbremsassistent C1 <i>/de:ɡ 'no:tbʁɛmsʔasɪs,tɛnt/</i> số nhiều die Notbremsassistenten	Trợ lý phanh khẩn cấp	C1
28	der Blitz B1 <i>/de:ɡ 'blɪtsə/</i> số nhiều die Blitzer	Camera tốc độ	B1–B2
29	der TÜV B1 <i>/de:ɡ 'tʏf/</i>	TÜV	B1–B2
30	das Öl A1 <i>/das 'ø:l/</i> số nhiều die Öle	Dầu	A1–A2
31	das Fenster A1 <i>/das 'fɛnstə/</i> số nhiều die Fenster	Cửa sổ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	der Spurhalteassistent C1 <i>/de:ɐ̯ ˈʃpu:ɐ̯haltəʔasis,tɛnt/</i> số nhiều die Spurhalteassistenten	Trợ lý giữ làn đường	C1
33	der Abstandsregeltempomat C1 <i>/de:ɐ̯ ˈapʃtantsʁe:ɡlɛmpo,ma:t/</i> số nhiều die Abstandsregeltempomaten	Kiểm soát hành trình thích ứng	C1
34	Anhalten A2 <i>/ˈan,haltən/</i> hielt an · hat angehalten · bắt quy tắc	Dừng lại	A1–A2
35	die Tür A1 <i>/di: ˈty:ɐ̯/</i> số nhiều die Türen	Cửa	A1–A2
36	der Spiegel A1 <i>/de:ɐ̯ ˈʃpi:ɡl/</i> số nhiều die Spiegel	Gương	A1–A2
37	das Benzin A2 <i>/das bɛnˈtʃi:n/</i>	Xăng	A1–A2
38	die Batterie A2 <i>/di: batəˈʁi:/</i> số nhiều die Batterien	pin	A1–A2
39	Tanken A2 <i>/ˈtaŋkən/</i> tankte · hat getankt	Đổ xăng	A1–A2
40	die Geschwindigkeit A2 <i>/di: ɡəˈʃvɪndɪçkaɪt/</i> số nhiều die Geschwindigkeiten	Tốc độ	A1–A2
41	der Totwinkelassistent C1 <i>/de:ɐ̯ ˈto:t,vɪŋkəlʔasis,tɛnt/</i> số nhiều die Totwinkelassistenten	Trợ lý điểm mù	C1
42	der CAN-Bus C1 <i>/de:ɐ̯ ˈkɛn,bʊs/</i> số nhiều die CAN-Busse	Bus dữ liệu CAN	C1
43	die Querschleunigung C1 <i>/di: ˈkve:ɕbə,ʃlɔɪnɪɡʊŋ/</i> số nhiều die Querschleunigungen	Gia tốc ngang	C1
44	die Verkehrsleitzentrale C1 <i>/di: fɛɐ̯ˈke:ɕslaiʦɛn,tʁa:lə/</i> số nhiều die Verkehrsleitzentralen	Trung tâm kiểm soát giao thông	C1
45	die Versicherung B1 <i>/di: fɛɐ̯ˈzɪçəʁʊŋ/</i> số nhiều die Versicherungen	Bảo hiểm	B1–B2
46	das Licht A1 <i>/das lɪçt/</i> số nhiều die Lichter	Ánh sáng	A1–A2
47	der Motor A2 <i>/de:ɐ̯ ˈmo:to:ɐ̯/</i> số nhiều die Motoren	Động cơ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	der Reifen A2 <i>/de:ʁ ˈʁaɪfən/</i> số nhiều die Reifen	Lốp xe	A1–A2
49	Bremsen A2 <i>/'brɛmzən/</i> bremste · hat gebremst	Đạp phanh	A1–A2
50	das Elektroauto B1 <i>/das eˈlektʁo,ʔaʁto/</i> số nhiều die Elektroautos	Ô tô điện	A1–A2
51	der Telematiktarif C1 <i>/de:ʁ teleˈma:tɪkta,ʁi:f/</i> số nhiều die Telematiktarife	Biểu phí telematics	C1
52	Autonomes Fahren B2 <i>/aʁtoˈno:məs ˈfa:vən/</i> das	Lái xe tự động	B1–B2
53	das GPS B1 <i>/das ge:pe:ˈʔɛs/</i>	GPS	A1–A2
54	die Landstraße B1 <i>/di: ˈlant,ʃtʁa:sə/</i> số nhiều die Landstraßen	Đường quê	A1–A2
55	der Kompass B1 <i>/de:ʁ ˈkɔmpas/</i> số nhiều die Kompass	La bàn	A1–A2
56	die Maut B1 <i>/di: ˈmaʊt/</i> số nhiều die Mauten	Phí cầu đường	B1–B2
57	die Reaktionszeit B2 <i>/di: ʁeˈʔakˈtʃi:ns,tʃaɪt/</i> số nhiều die Reaktionszeiten	Thời gian phản ứng	B1–B2
58	das Parkticket A2 <i>/das ˈpaʁk,tɪkət/</i> số nhiều die Parktickets	Vé đỗ xe	A1–A2
59	Beschleunigen B1 <i>/bəˈʃlɔçnɪɡən/</i> beschleunigte · hat beschleunigt	Tăng tốc	B1–B2
60	die Warnweste B1 <i>/di: ˈvaʁn,vɛstə/</i> số nhiều die Warnwesten	Áo an toàn	A1–A2
61	Starten A2 <i>/'ʃtaʁtən/</i> startete · hat gestartet	Khởi động	A1–A2
62	der Tank A2 <i>/de:ʁ ˈtaŋk/</i> số nhiều die Tanks	Bình xăng	A1–A2
63	der Diesel A2 <i>/de:ʁ ˈdi:zəl/</i>	Dầu diesel	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	das Stoppschild A2 <i>/das ˈʃtɔp,ʃɪlt/</i> số nhiều die Stoppschilder	Biển báo dừng	A1–A2
65	Blinken A2 <i>/'blɪŋkŋ/</i> blinkte · hat geblinkt	Bật đèn xi nhan	A1–A2
66	der Plug-in-Hybrid B2 <i>/de:ɐ̯ ˈplagɪn hy,bʁi:t/</i> số nhiều die Plug-in-Hybride	Xe hybrid cắm điện	B1–B2
67	der Verkehrsfluss B2 <i>/de:ɐ̯ fɛʁˈke:ɐ̯s,flʊs/</i> số nhiều die Verkehrsflüsse	Dòng lưu thông	B1–B2
68	der Erste-Hilfe-Kasten B1 <i>/de:ɐ̯ ˌe:ɐ̯stəˈhɪlfə,kastən/</i> số nhiều die Erste-Hilfe-Kästen	Bộ sơ cứu	A1–A2
69	der Gang B1 <i>/de:ɐ̯ ˈɡaŋ/</i> số nhiều die Gänge	Số xe	B1–B2
70	der Rückwärtsgang B1 <i>/de:ɐ̯ ˈʁʏkvɛʁt͡s,ɡaŋ/</i> số nhiều die Rückwärtsgänge	Số lùi	B1–B2
71	der Tacho B1 <i>/de:ɐ̯ ˈtaxo/</i> số nhiều die Tachos	Đồng hồ tốc độ	B1–B2
72	der Kilometerzähler B2 <i>/de:ɐ̯ kiloˈme:tɐ,t͡sɛ:lɐ/</i> số nhiều die Kilometerzähler	Đồng hồ đo quãng đường	B1–B2
73	der Tankdeckel B1 <i>/de:ɐ̯ ˈtaŋk,dɛkəl/</i> số nhiều die Tankdeckel	Nắp bình xăng	B1–B2
74	der Standstreifen B1 <i>/de:ɐ̯ ˈʃtant,ʃtʌɪfɪŋ/</i> số nhiều die Standstreifen	Làn dừng khẩn cấp	B1–B2
75	der Scheibenwischer B1 <i>/de:ɐ̯ ˈʃaɪbŋ,vɪʃɐ/</i> số nhiều die Scheibenwischer	Cần gạt nước kính chắn gió	B1–B2
76	die Rettungsgasse B2 <i>/di: ˈʁɛtʊŋs,ɡasə/</i> số nhiều die Rettungsgassen	Làn đường khẩn cấp	B1–B2
77	die Promillegrenze B2 <i>/di: pʁoˈmilə,gʁɛntsə/</i> số nhiều die Promillegrenzen	Giới hạn nồng độ cồn	B1–B2
78	das Abschleppseil B2 <i>/das ˈʔapʃlɛp,zai̯l/</i> số nhiều die Abschleppseile	Dây kéo	B1–B2
79	die Parkscheibe B1 <i>/di: ˈpaʁk,ʃaɪbə/</i> số nhiều die Parkscheiben	Đĩa đỗ xe	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	die Parkuhr A2 <i>/di: 'paʁk,ʔu:ɐ/</i> số nhiều die Parkuhren	Đồng hồ đỗ xe	B1-B2
81	der Bremsweg B1 <i>/de:ɐ 'bʁɛms,ve:k/</i> số nhiều die Bremswege	Khoảng cách phanh	B1-B2
82	die Batteriekapazität B2 <i>/di: batə'vi:kapatʃi,tɛ:t/</i> số nhiều die Batteriekapazitäten	Dung lượng pin	B1-B2
83	das Bremslicht B1 <i>/das 'bʁɛms,lɪçt/</i> số nhiều die Bremslichter	Đèn phanh	B1-B2
84	der Scheinwerfer B1 <i>/de:ɐ 'ʃaɪn,vɛʁfɐ/</i> số nhiều die Scheinwerfer	Đèn pha	B1-B2
85	die Radarkontrolle B2 <i>/di: ʁa'da:ɛkɔn,tʁɔlə/</i> số nhiều die Radarkontrollen	Kiểm soát radar	B1-B2
86	der Parkpilot B2 <i>/de:ɐ 'paʁkpɪ,lɔ:t/</i> số nhiều die Parkpiloten	Hệ thống hỗ trợ đỗ xe	B1-B2
87	die Rückfahrkamera B2 <i>/di: 'ʁʏkfa:ɐ,kaməʁa/</i> số nhiều die Rückfahrkameras	Camera chiếu hậu	B1-B2
88	die Fahrspur B1 <i>/di: 'fa:ɐ,ʃpu:ɐ/</i> số nhiều die Fahrspuren	Làn đường	B1-B2
89	die Schadensmeldung B2 <i>/di: 'ʃa:dʏs,mɛldʊŋ/</i> số nhiều die Schadensmeldungen	Báo cáo thiệt hại	B1-B2
90	der Unfallbericht B1 <i>/de:ɐ 'ʊnfalbə,ʁɪçt/</i> số nhiều die Unfallberichte	Báo cáo tai nạn	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/116-dieu-huong>
German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>